

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2016

Tháng 4 - năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý I năm 2016

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Vũ Thành Lê	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 18/01/2016

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		1.711.190.139.107	1.651.862.301.365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	588.438.895.836	608.801.275.703
1. Tiền	111		129.895.836	28.324.275.703
2. Các khoản tương đương tiền	112		588.309.000.000	580.477.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.007.284.157.039	992.156.495.671
1. Chứng khoán kinh doanh	121		78.772.380.961	192.680.719.593
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		928.511.776.078	799.475.776.078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.450.049.466	50.099.353.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.517.253.958	1.142.436.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.517.742.355	25.143.414.124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		204.396.304	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.000.000.000	14.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	66.138.317.720	14.572.868.660
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.927.660.871)	(4.759.366.694)
IV. Hàng tồn kho	140	10	29.118.305	-
1. Hàng tồn kho	141		29.118.305	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.987.918.461	805.176.943
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.756.488.362	351.758.654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		231.430.099	453.418.289
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250)	200		1.405.252.942.107	1.528.179.457.696
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.311.075.000	1.311.075.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.311.075.000	1.311.075.000
II. Tài sản cố định	220		3.073.154.709	3.216.205.467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.913.316.632	3.039.225.723
- Nguyên giá	222		3.890.309.091	3.845.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(976.992.459)	(806.683.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227		159.838.077	176.979.744
- Nguyên giá	228		205.700.000	205.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.861.923)	(28.720.256)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	15.023.645.930	15.124.401.902
- Nguyên giá	231		16.005.358.352	16.005.358.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(981.712.422)	(880.956.450)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.364.411.124	2.453.605.540
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.364.411.124	2.453.605.540
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.378.258.866.477	1.502.784.426.797
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.377.958.866.477	1.502.484.426.797
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.221.788.867	3.289.742.990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.221.788.867	3.289.742.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.116.443.081.214	3.180.041.759.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.078.959.086.675	1.187.997.972.858
I. Nợ ngắn hạn	310		783.611.690.526	894.795.803.123
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.661.520.500	161.593.618.766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.000.000	5.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	11.867.745.429	24.726.253.153
4. Phải trả người lao động	314		-	1.858.761.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	7.333.993.793	2.055.165.086
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		159.386.937	193.950.045
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	110.978.761.284	121.922.958.205
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	651.146.329.426	581.883.842.956
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		458.953.157	556.253.157
II. Nợ dài hạn	330		295.347.396.149	293.202.169.735
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	135.132.000	135.132.000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	16	295.212.264.149	293.067.037.735
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.037.483.994.539	1.992.043.786.203
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	2.037.483.994.539	1.992.043.786.203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.792.124.770.000	1.792.124.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.792.124.770.000	1.792.124.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.805.156.176	14.805.156.176
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		8.490.566.038	8.490.566.038
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.176.649.912	175.736.441.576
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		175.736.441.576	33.045.927.501
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.440.208.336	142.690.514.075
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.116.443.081.214	3.180.041.759.061



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Handwritten signature of Hà Hồng Tuấn

Hà Hồng Tuấn
 Kế toán trưởng

Handwritten signature of Phan Thị Hòa

Phan Thị Hòa
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2016

MẪU B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	5,135,701,928	3,517,784,724	5,135,701,928	3,517,784,724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5,135,701,928	3,517,784,724	5,135,701,928	3,517,784,724
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1,422,027,592	832,743,454	1,422,027,592	832,743,454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,713,674,336	2,685,041,270	3,713,674,336	2,685,041,270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	75,032,997,553	102,481,521,384	75,032,997,553	102,481,521,384
7. Chi phí tài chính	22	22	14,419,839,699	2,552,732,243	14,419,839,699	2,552,732,243
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,087,446,808	2,059,377,236	13,087,446,808	2,059,377,236
8. Chi phí bán hàng	25		-	258,816,684	-	258,816,684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,229,742,632	2,816,628,084	6,229,742,632	2,816,628,084
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		58,097,089,558	99,538,385,643	58,097,089,558	99,538,385,643
11. Thu nhập khác	31		-	20,000,601	-	20,000,601
12. Chi phí khác	32		1,000,000,000		1,000,000,000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,000,000,000)	20,000,601	(1,000,000,000)	20,000,601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57,097,089,558	99,558,386,244	57,097,089,558	99,558,386,244
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	11,656,881,222	22,013,142,802	11,656,881,222	22,013,142,802
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45,440,208,336	77,545,243,442	45,440,208,336	77,545,243,442



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2016

MẪU B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.097.089.558	99.558.386.244
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		288.206.730	326.474.079
- Các khoản dự phòng	03		168.294.177	195.306.069
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.359.250.804)	(13.066.862.585)
- Chi phí lãi vay	06		13.087.446.808	2.059.377.236
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(84.275.987)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.281.786.469	88.988.405.056
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(91.050.283.625)	(41.893.784.685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.118.305)	
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(164.912.853.412)	(4.251.335.588)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(2.336.775.585)	177.234.024
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		113.908.338.632	(94.273.149.941)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.438.919.706)	(2.183.784.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.571.745.757)	(9.035.042.399)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(97.300.000)	4.062.581.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(129.246.871.289)	(58.408.876.726)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.980.087.392)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		818.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(450.020.000.000)	(740.920.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		321.984.000.000	605.662.490.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(104.535.990.106)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		160.386.690.600	1.290.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.433.401.744	15.479.594.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.622.004.952	(223.023.906.002)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (i)	31			317.126.760.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.112.603.540.728	2.493.245.643.614
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.043.341.054.258)	(2.568.745.643.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.262.486.470	241.626.760.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(20.362.379.867)	(39.806.022.728)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		608.801.275.703	177.195.914.230
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		588.438.895.836	137.389.891.502



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
Kê toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHẮT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 22 số 0102182140 ngày 20/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015 là 1.792.124.770.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2016 là 43 người (tại ngày 31/12/2015 là 46 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con:

- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ;
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty con: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
- Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T: Cùng thành viên Ban lãnh đạo
- Các thành viên góp vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2015/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (tiếp theo)

vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính bắt đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu (tiếp)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm sử dụng)
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phân ánh theo giá gốc. Tại ngày 31/03/2016, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý cũng như không thấy cơ sở suy giảm về giá trị của khoản đầu tư này.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư 200/2014/TT (Thông tư 200) về “hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp”; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (Thông tư 202) về “ hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (tiếp theo)

tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	17.109.322	988.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.786.514	28.323.286.945
Các khoản tương đương tiền (i)	588.309.000.000	580.477.000.000
Cộng	<u><u>588.438.895.836</u></u>	<u><u>608.801.275.703</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

Tầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex),
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃU B 09a-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	78.772.380.961	78.772.380.961	192.680.719.593	192.680.719.593
- <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	<i>78.772.380.961</i>	<i>78.772.380.961</i>	<i>31.674.374.763</i>	<i>31.674.374.763</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á	15.553.125.000	15.553.125.000	15.553.125.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí	27.141.098.671	27.141.098.671	15.621.239.763	-
Cổ phần công ty cổ phần sữa Việt Nam	35.578.147.290	35.578.147.290	-	-
Đối tượng khác	500.010.000	500.010.000	500.010.000	-
- <i>Trái phiếu chính phủ</i>	-	-	161.006.344.830	161.006.344.830
				Dự phòng

31/03/2016**01/01/2016**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	928.511.776.078	928.511.776.078	799.475.776.078	799.475.776.078
<i>Ngắn hạn</i>	<i>928.511.776.078</i>	<i>928.511.776.078</i>	<i>799.475.776.078</i>	<i>799.475.776.078</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn	609.800.000.000	609.800.000.000	567.800.000.000	567.800.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	318.711.776.078	318.711.776.078	231.675.776.078	231.675.776.078
- <i>Cá nhân</i>	<i>201.140.143.728</i>	<i>201.140.143.728</i>	<i>201.140.143.728</i>	<i>201.140.143.728</i>
- <i>Tổ chức</i>	<i>117.571.632.350</i>	<i>117.571.632.350</i>	<i>30.535.632.350</i>	<i>30.535.632.350</i>

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó các hợp đồng với các cá nhân có tài sản đảm bảo có giá trị bằng 333% giá trị của Công ty góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/03/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	51,00%	51,00%	58,82%	58,82%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	59,20%	59,20%	59.20%	59.20%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con, công ty liên kết:

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần 3 vào ngày 04/04/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 13 ngày 07/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.000.000.000	14.000.000.000
Cho vay tổ chức (i)	13.000.000.000	14.000.000.000

Ghi chú: (i) Hợp đồng số 01-21122015 ngày 21/12/2015 với lãi suất cố định, thời hạn cho vay là 6 tháng và số tiền cho vay là 9.000.000.000đ (Chín tỷ đồng chẵn). Hợp đồng số 01-27102015 ngày 27/10/2015 kèm theo phụ lục hợp đồng số 02/01-27102015 ngày 27/02/2016 với lãi suất cố định, thời hạn cho vay là 6 tháng và số tiền cho vay số dư tại ngày 31/03/2016 là 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng chẵn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn	66.138.317.720	14.572.868.660
Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	9.820.221.888	9.204.019.444
Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	13.557.995.832	5.248.349.216
Tạm ứng	35.700.000	120.500.000
Ký cược, ký quỹ	42.724.400.000	
b) Dài hạn	1.311.075.000	1.311.075.000
Ký cược, ký quỹ	1.311.075.000	1.311.075.000
Cộng	67.449.392.720	15.883.943.660

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH, VÔ HÌNH

TSCĐ HỮU HÌNH	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	3.737.600.000	108.309.091	3.845.909.091
- Mua trong kỳ		44.400.000	44.400.000
Tại ngày 31/03/2016	3.737.600.000	152.709.091	3.890.309.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	753.548.385	53.134.983	806.683.368
- Khấu hao trong năm	155.733.333	14.575.758	170.309.091
Tại ngày 31/03/2016	909.281.718	67.710.741	976.992.459
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	2.984.051.615	55.174.108	3.039.225.723
Tại ngày 31/03/2016	2.828.318.282	84.998.350	2.913.316.632

TSCĐ VÔ HÌNH	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016		205.700.000		205.700.000
Tại ngày 31/03/2016	-	205.700.000	-	205.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016		28.720.256		28.720.256
- Khấu hao trong năm		17.141.667		17.141.667
Tại ngày 31/03/2016	-	45.861.923	-	45.861.923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	-	176.979.744	-	176.979.744
Tại ngày 31/03/2016	-	159.838.077	-	159.838.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2016	<u>16.005.358.352</u>
Tại ngày 31/03/2016	<u>16.005.358.352</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2016	880.956.450
- Khấu hao trong năm	<u>100.755.972</u>
Tại ngày 31/03/2016	<u>981.712.422</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2016	<u>15.124.401.902</u>
Tại ngày 31/03/2016	<u>15.023.645.930</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>2.756.488.362</u>	<u>351.758.654</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.433.336	6.844.014
Các khoản khác	2.750.055.026	344.914.640
b) Dài hạn	<u>3.221.788.867</u>	<u>3.289.742.990</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	225.318.459	152.094.202
Các khoản khác	2.996.470.408	3.137.648.788

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>31/03/2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-			-
Thuế TNDN	24.571.745.757	11.656.881.222	24.571.745.757	11.656.881.222
Thuế TNCN	154.507.396	450.805.342	394.448.531	210.864.207
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Cộng	<u>24.726.253.153</u>	<u>12.112.186.564</u>	<u>24.970.694.288</u>	<u>11.867.745.429</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	217.785.248	144.637.560
Trích trước chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	3.925.000.000	1.650.000.000
Trích trước chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-
Chi phí thuê văn phòng phải trả	3.191.208.545	260.527.526
Cộng	<u>7.333.993.793</u>	<u>2.055.165.086</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	110.978.761.284	121.922.958.205
- Kinh phí công đoàn	99.972.199	92.627.563
- Bảo hiểm xã hội	132.673.046	136.071.936
- Bảo hiểm y tế	26.855.473	23.550.912
- Bảo hiểm thất nghiệp;	10.204.617	10.467.072
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	110.709.055.949	121.660.240.722
- <i>Tổ chức</i>	<i>78.139.299.201</i>	<i>105.195.233.666</i>
- <i>Cá nhân</i>	<i>32.569.756.748</i>	<i>15.553.125.000</i>
- <i>Khác</i>		<i>911.882.056</i>
b) Dài hạn	135.132.000	135.132.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135.132.000	135.132.000
Cộng	<u>111.113.893.284</u>	<u>122.058.090.205</u>

Ghi chú: (i) Là các khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty với các tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ phải trả một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực nhận mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃU B 09a-DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	651,146,329,426	651,146,329,426	1,043,341,054,258	1,112,603,540,728	581,883,842,956	581,883,842,956
<i>Vay ngân hàng</i>	267,596,329,426	267,596,329,426	1,023,109,054,258	907,503,540,728	383,201,842,956	383,201,842,956
Ngân hàng VP Bank	-	-	670,000,000,000	440,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	267,596,329,426	267,596,329,426	353,109,054,258	467,503,540,728	153,201,842,956	153,201,842,956
<i>Vay tổ chức khác (ii)</i>	383,550,000,000	383,550,000,000	20,232,000,000	205,100,000,000	198,682,000,000	198,682,000,000

Ghi chú

- (i) Hợp đồng số 01/2015/2268539/HĐTC ngày 17/07/2015, thời hạn 1 năm. Lãi suất vay 6%/năm. Mục đích cho vay: Bổ sung vốn phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi tại ngân hàng của Công ty.
- (ii) Là các khoản vay với các tổ chức, thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi suất vay từ 4,5%/năm đến 5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/03/2016</u>
	VND	VND
Trái phiếu chuyển đổi	295.212.264.149	293.067.037.735
<i>Nhà đầu tư là Tổ chức</i>	<i>194.339.622.642</i>	<i>194.339.622.642</i>
<i>Nhà đầu tư là Cá nhân</i>	<i>97.169.811.320</i>	<i>97.169.811.320</i>
<i>Chi phí lãi vay phải trả của trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>3.702.830.187</i>	<i>1.557.603.773</i>

Theo nghị quyết 21/2015/NQ-HDQT/F.I.T ngày 7 tháng 7 năm 2015 về việc phát hành 3 triệu trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá trái phiếu phát hành là 100.000 đồng/Trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 1 năm, lãi suất 3%/ năm được trả cuối kỳ. Phương thức phát hành là phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với tỷ lệ chuyển đổi là mỗi một trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá là 10.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.TTầng 16, tòa nhà Center Building (Hapulico complex),
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

MÃ B 09a-DN**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU***a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng		
Số dư tại ngày 01/01/2015	499.999.940.000	15.260.716.800	-	-	886.852.413	109.043.941.267	625.191.450.480		
Tăng vốn trong kỳ	1.217.126.650.000	-	8.490.566.038	-	-	-	1.225.617.216.038		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	142.690.514.075	45.545.331.621		
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74.998.180.000	-	-	-	-	(74.998.180.000)	-		
Tăng/giảm khác	-	(455.560.624)	-	-	-	(999.833.766)	(1.455.394.390)		
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.792.124.770.000	14.805.156.176	8.490.566.038	-	886.852.413	175.736.441.576	1.992.043.786.203		
Tăng vốn trong kỳ						45.440.208.336			
Lãi trong kỳ này						221.176.649.912			
Số dư tại ngày 31/3/2016	1.792.124.770.000	14.805.156.176	8.490.566.038	-	886.852.413	221.176.649.912	2.037.483.994.539		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Đến ngày 31/03/2016, tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2016
Vốn điều lệ	1.792.124.770.000		-	1.792.124.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	14.805.156.176	-	-	14.805.156.176
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	8.490.566.038	-	-	8.490.566.038
	1.815.420.492.214	-	-	1.815.420.492.214

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 20/07/2015, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 1.792.124.770.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.792.124.770.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.792.124.770.000	1.792.124.770.000
- Vốn góp đầu năm	1.792.124.770.000	1.792.124.770.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp cuối năm	1.792.124.770.000	1.792.124.770.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	179.212.477	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	179.212.477	179.212.477
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	179.212.477	179.212.477
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	179.212.477	179.212.477
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	179.212.477	179.212.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư, cho thuê BDS, dịch vụ khác	5.047.364.922	3.371.748.253
Doanh thu khác	88.337.006	146.036.471
Cộng	5.135.701.928	3.517.784.724
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.135.701.928	3.517.784.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ, giới thiệu khách hàng	1.333.637.859	686.706.983
Giá vốn khác	88.389.733	146.036.471
Cộng	1.422.027.592	832.743.454

20. CHÍ PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên		258.816.684
Cộng	-	258.816.684
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền điện		
Chi phí nhân viên	3.560.200.109	826.004.506
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	244.180.123	161.120.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.450.758	225.718.107
Thuế, phí và lệ phí	90.468.099	144.693.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.391.783.024	721.395.082
Chi phí dự phòng	168.294.177	195.306.069
Chi phí bằng tiền khác	587.366.342	542.390.778
Cộng	6.229.742.632	2.816.628.084

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.274.952	53.446.429
Chi phí nhân công	3.879.842.261	1.299.455.517
Chi phí CCDC	160.905.171	107.409.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.206.730	326.474.079
Thuế, phí, lệ phí	90.468.099	144.693.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.391.783.024	979.499.238
Chi phí khác	755.660.519	738.673.445
Cộng	6.650.140.756	3.649.651.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.205.581.521	1.534.381.032
Lãi bán các khoản đầu tư	48.673.746.749	94.574.658.799
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	16.153.669.283	6.372.481.553
Cộng	75.032.997.553	102.481.521.384

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.087.446.808	2.059.377.236
Chi phí tài chính khác	1.332.392.891	493.355.007
Cộng	14.419.839.699	2.552.732.243

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.097.089.558	99.558.386.244
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.187.316.555	501.353.765
Trừ: Doanh thu không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.187.316.555	-
Thu nhập chịu thuế	58.284.406.113	100.059.740.009
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.656.881.223	22.013.142.802

25. THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	Lũy kế đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ tiền lương, thưởng	439.630.503	115.843.464
Cộng	439.630.503	115.843.464

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2016	01/01/2016	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	588.438.895.836	608.801.275.703	588.438.895.836	608.801.275.703
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.727.910.807	12.267.013.924	64.727.910.807	12.267.013.924
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.007.284.157.039	992.156.495.671	1.007.284.157.039	992.156.495.671
Đầu tư tài chính dài hạn	1.378.258.866.477	1.502.784.426.797	1.378.258.866.477	1.502.784.426.797
Các khoản ký quỹ	1.311.075.000	311.075.000	1.311.075.000	311.075.000
Tổng cộng	3.040.020.905.159	3.116.320.287.095	3.040.020.905.159	3.116.320.287.095
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	651.146.329.426	581.883.842.956	651.146.329.426	581.883.842.956
Phải trả người bán và phải trả khác	112.775.413.784	283.651.708.971	112.775.413.784	283.651.708.971
Chi phí phải trả	7.333.993.793	2.055.165.086	7.333.993.793	2.055.165.086
Tổng cộng	771.255.737.003	867.590.717.013	771.255.737.003	867.590.717.013

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 31/03/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	588.438.895.836	-	588.438.895.836
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.727.910.807	-	64.727.910.807
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.007.284.157.039	-	1.007.284.157.039
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.378.258.866.477	1.378.258.866.477
Các khoản ký quỹ	-	1.311.075.000	1.311.075.000
Tổng cộng	1.660.450.963.682	1.379.569.941.477	3.040.020.905.159
Tại 31/03/2016			
Các khoản vay	651.146.329.426	-	651.146.329.426
Phải trả người bán và phải trả khác	112.640.281.784	135.132.000	112.775.413.784
Chi phí phải trả	7.333.993.793	-	7.333.993.793
Tổng cộng	771.120.605.003	135.132.000	771.255.737.003
Chênh lệch thanh khoản thuần	889.330.358.679	1.379.434.809.477	2.268.765.168.156

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Vaco. Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Hà Hồng Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập

